

## KHÁI NIỆM VÀ LOẠI HÌNH NGỮ ĐỒNG HIỆN TRONG TIẾNG VIỆT

HOÀNG THI NHUNG\*

**Abstract:** Drawing on research on collocations in English, the article initially explores the concept and typology of collocations in Vietnamese. The findings indicate that, as in English, collocations in Vietnamese are analogous lexical units. They are a lexical unit consisting of a base (or node) element and a collocate. The base element may be a noun, verb, adjective, or another lexical category, while the collocate comprises other parts of speech. Regarding typology, collocations can be sub-divided into various categories based on different criteria, such as pattern-based classification, semantic salience, the strength of association or cohesion between constituent elements.

**Keywords:** *collocations, Vietnamese, English, concept, typology.*

## 1. Đặt vấn đề

Từ trước đến nay, việc học từ ngữ để từ đó tạo thành câu chưa bao giờ là công việc đơn giản. Bởi lẽ, trong ngôn ngữ tự nhiên, một từ có thể kết hợp với từ này nhưng lại không thể kết hợp với từ khác theo cách nói của người bản ngữ, cho dù đó là những từ đồng nghĩa. Ở một số ngôn ngữ như tiếng Anh, tiếng Pháp, tiếng Nga,... những đơn vị đó (*collocation* - tiếng Anh, *ngữ đồng hiện* - tiếng Việt) đã được nghiên cứu tương đối nhiều từ khía cạnh dạy tiếng và đã được biên soạn thành từ điển. Trong tiếng Việt, ngữ đồng hiện chưa được nhiều nhà nghiên cứu đề cập đến. Đó còn là một khoảng trống mà người dạy và người học tiếng Việt có nhu cầu hiểu rõ để áp dụng trong việc làm chủ tiếng Việt và người biên soạn từ điển cũng cần tìm hiểu để cung cấp ví dụ về cách sử dụng có tần số cao của một từ đầu mục, tiến tới biên soạn một cuốn Từ điển ngữ đồng hiện tiếng Việt. Xuất phát từ nhu cầu đó, trong bài viết này, trên cơ sở tìm hiểu về ngữ đồng hiện trong tiếng Anh, chúng tôi bước đầu tìm hiểu về khái niệm và loại hình của các ngữ đồng hiện trong tiếng Việt.

## 2. Khái niệm ngữ đồng hiện

## 2.1. Khái niệm ngữ đồng hiện trong tiếng Anh của các nhà ngôn ngữ học thế giới

2.1.1. Về khái niệm, trong các từ điển, bách khoa thư về ngôn ngữ học hoặc từ điển học, khái niệm *ngữ đồng hiện* (*collocation*) đã được giải thích như sau:

R.R.K.Hartmann and Gregory James (2002), trong *Dictionary of Lexicography* (tr. 22-23): *collocation*: “Khả năng tương thích ngữ nghĩa của các từ liên kết về mặt ngữ pháp. Cho dù các kiểu xuất hiện đồng thời giữa các từ như tính từ - danh từ *nice surprise*, danh từ - động từ *panic broke out*, hoặc động từ - giới từ *lecture on* được tiếp cận tích cực như 'mối quan hệ gắn kết' hay tiêu cực như 'hạn chế lựa chọn' (*\*good surprise, \*passion broke out, \*lecture over*), kết quả là các *collocation* cố định hơn các tổ hợp tự do (free combinations) và ít cố định hơn các thành ngữ (idioms).”

*The Encyclopedia of Language and Linguistics*, xuất bản lần đầu năm 1994, tái bản lần thứ 2 năm 2006 cho rằng: “*collocation* chỉ việc một số đơn vị từ vựng có xu hướng cùng xuất hiện thường xuyên hơn trong cách sử dụng ngôn ngữ tự nhiên so với cú pháp và ngữ nghĩa riêng lẻ.” (Mục COLLOCATIONS, R. Krishnamurthy viết).

Theo các tác giả *Oxford Collocations Dictionary for Students of English*, “*collocation* là cách mà các từ ngữ kết hợp với nhau trong ngôn ngữ để tạo ra những lời nói và cách viết nghe tự nhiên.” (Dẫn nhập, vii).

Michael Rundell cho rằng *collocation* là những đơn vị có một số vai trò như sau: “Thứ nhất, nó là một đặc tính trung tâm của ngôn ngữ, và - cho dù bạn đang nói hay viết - nó cũng quan trọng như ngữ pháp. Hiểu đúng ngữ pháp là một phần thiết yếu của việc tạo ra văn bản không có lỗi. Nhưng việc lựa chọn các cụm từ thích hợp là một trong những chìa khóa để các văn bản đó nghe tự nhiên và lưu loát. [...] Thứ hai, *collocation* góp phần tạo nên nghĩa. Hầu hết các từ thông dụng trong tiếng Anh đều có nhiều hơn một nghĩa, và chúng tôi sử dụng bối cảnh xung quanh để chỉ ra (hoặc tìm ra) nghĩa nào định nói tới. Các *collocation* đóng một vai trò quan trọng trong quá trình này.” (Rundell, Michael, 2010: vii).

\* Viện Ngôn ngữ học; Email: hoangthinhungvtd@gmail.com

Trong việc định hình và phát triển nghiên cứu về ngữ đồng hiện, cần kể đến các nhà ngôn ngữ học sau đây do những đóng góp mang tính nền tảng của họ: John Rupert Firth, John McHardy Sinclair, Morton Benson, Evelyn Benson, và Robert Ilson; A. P. Cowie;... Trong đó, những người có những đóng góp quan trọng nhất là J. R. Firth và J.M. Sinclair.

### 2.1.2. Quan điểm của J.R. Firth về ngữ đồng hiện

Quan điểm về ngữ đồng hiện của J.R. Firth (1957), nhà ngôn ngữ học người Anh, được thể hiện ở một số điểm sau:

Khái niệm ngữ đồng hiện được Firth đưa ra lần đầu tiên vào những năm 1950. Phát ngôn nổi tiếng của ông là: “You shall know a word by the company it keeps.” (Bạn sẽ biết một từ qua những từ đi kèm với nó) (J.R. Firth, 1957:179; 1962: 11). Theo Firth, ngữ đồng hiện là sự xuất hiện theo thói quen hoặc thường xuyên của một từ với những từ khác. Nó là một hiện tượng dựa trên kinh nghiệm và tần suất, không nhất thiết phải dựa trên một quy tắc ngữ pháp rõ ràng.

Trong ngôn ngữ học khối liệu hiện đại, ngữ đồng hiện là hiện tượng trong đó việc chọn một từ cơ sở (base) sẽ làm tăng khả năng xuất hiện của một từ kết hợp (collocate) trong một phạm vi gần kề. Nó cho thấy tính có thể dự đoán được (predictability) của các đơn vị từ vựng.

Firth định nghĩa: Ngữ đồng hiện là một tổ hợp từ vựng cố định một phần (partially fixed lexical unit) bao gồm hai hoặc nhiều từ, trong đó sự kết hợp của chúng trở nên quen thuộc và tự nhiên đối với người bản xứ, ngay cả khi các từ riêng lẻ có thể được thay thế về mặt ngữ pháp. Ví dụ trong tiếng Anh: dùng *heavy rain* (mưa nặng), không dùng *strong rain* (mưa mạnh). Những cụm từ này không xuất hiện ngẫu nhiên cùng với nhau, chúng phản ánh nếp dùng từ của cộng đồng ngôn ngữ.

Ngữ đồng hiện không phải là thành ngữ: Firth phân biệt thành ngữ (idiom) với ngữ đồng hiện theo tiêu chí nghĩa. Trong đó, thành ngữ là cụm từ có nghĩa không suy từ từng thành phần; còn ngữ đồng hiện có nghĩa là nghĩa của các thành phần cộng lại, nhưng sự kết hợp giữa chúng có tính văn hoá. Ví dụ: *red wine*, *strong coffee*, *heavy rain*,... là các ngữ đồng hiện; còn *kick the bucket*, *spill the beans*,... là các thành ngữ.

Nghĩa kết hợp (collocational meaning): khái niệm nghĩa kết hợp theo quan điểm của Firth là nghĩa mà một từ có được vì nó xuất hiện cạnh một số từ khác. Ví dụ (Firth, 1957): nghĩa của từ “*ass*” (lừa/ngu ngốc) phần nào được xác định qua các từ thường đi kèm như *stupid*, *lazy*...

### 2.1.3. Quan điểm của Sinclair về ngữ đồng hiện

John Sinclair (1933-2007), nhà ngữ liệu học hàng đầu của Anh, sáng lập dự án COBUILD - đã đưa khái niệm *collocation* lên tầm mô hình lý thuyết ngôn ngữ học và ứng dụng thực nghiệm từ ngữ liệu. Ông kế thừa và phát triển quan điểm của J. R. Firth. Dưới đây là những điểm cốt lõi trong quan điểm của ông.

- Ngữ đồng hiện là quan hệ tổ hợp có tính thống kê, được mô tả bằng xác suất. Sinclair khẳng định rằng ngữ đồng hiện là quan hệ kết hợp giữa các từ, được xác định dựa trên tần suất đồng xuất hiện cao hơn mức mong đợi trong ngôn ngữ. Đây không phải trực giác của người bản ngữ, mà là hiện tượng đo lường được từ ngữ liệu (Sinclair, 1991: 170).

- Sinclair cho rằng nghĩa của từ không nằm trong bản thân từ, mà nằm trong mạng lưới các kết hợp mà từ đó tham gia. Ông nhấn mạnh rằng: Nhiều từ hiếm khi xuất hiện đơn độc, mà được “lập trình” bởi những bạn đồng hành quen thuộc. Do đó, bản chất của nghĩa mang tính phân bố (distributional) (Sinclair, 1991: 115).

- Đóng góp nổi tiếng nhất của Sinclair là “nguyên lý thành ngữ” (Idiom Principle). Theo đó, ông cho rằng người dùng ngôn ngữ không tạo câu từ những đơn vị nhỏ nhất như lập trình, mà họ thường sử dụng những cụm từ sẵn có, đó là những tổ hợp xuất hiện ổn định trong ngữ liệu, chúng được gọi chung là semi-preconstructed phrases (cụm từ bán-tiền cấu trúc).

- Một đóng góp nữa của Sinclair là “nguyên lý lựa chọn-mở” (Open-choice Principle). Nguyên lý này tương phản với nguyên lý thành ngữ. Theo đó, ngôn ngữ có thể được tạo bằng cách chọn từ tự do theo quy tắc ngữ pháp. Tuy nhiên, Sinclair cho rằng người dùng thực tế hiếm khi vận hành theo nguyên lý này.

Do đó, ngôn ngữ chủ yếu là chuỗi mẫu kết hợp chứ không phải chuỗi lựa chọn từ ngẫu nhiên.

- Một tính chất của ngữ đồng hiện mà Sinclair phát hiện ra là tính bất đối xứng (asymmetry). Theo đó, trong nhiều kết hợp từ, một từ đóng vai trò “điều khiển” (node), từ kia là từ dự đoán được (collocate). Quan hệ tổ hợp này là quan hệ không cân bằng, không hoán đổi được.

- Sinclair cũng phát hiện ra rằng một từ có xu hướng hướng kết hợp với nhóm nghĩa nhất định, tiêu cực hoặc tích cực. Ví dụ: *cause* (gây ra) → kết hợp với *accident* (tai nạn), *problem* (vấn đề) → mang sắc thái tiêu cực; *provide* (cung cấp) → kết hợp với *benefit* (lợi ích) → mang sắc thái tích cực. (Sinclair, 1996).

Có thể thấy, Firth là người đặt nền móng cho khái niệm ngữ đồng hiện, theo đó, ngữ đồng hiện là dấu hiệu nhận diện nghĩa và cấu trúc từ vựng. Sinclair mở rộng thêm: coi ngữ đồng hiện là nền tảng nguyên lý hoạt động của ngôn ngữ, đo được bằng cách thống kê, gắn với ngữ liệu và các nguyên lý thành ngữ, nguyên lý lựa chọn mở.

Qua những quan điểm trên, khái niệm ngữ đồng hiện trong tiếng Anh có thể hiểu là *cụm từ*, gồm ít nhất hai đơn vị từ vựng, thường cùng xuất hiện với nhau nhờ mối quan hệ từ vựng hoặc quan hệ ngữ pháp, có nghĩa bằng nghĩa của các thành tố cộng lại, được sử dụng theo thói quen của người bản ngữ, tạo nên cách nói, cách viết tự nhiên.

## 2.2. Khái niệm ngữ đồng hiện trong tiếng Việt

2.2.1. Tìm hiểu trong nghiên cứu của các tác giả đi trước, trong tiếng Việt, chúng tôi chưa tiếp cận được nghiên cứu nào về đơn vị tương đương với *collocation* trong tiếng Anh, ngoại trừ nghiên cứu của tác giả Nguyễn Kim Thản (1997).

Nguyễn Kim Thản đã dành Chương thứ sáu trong sách *Ngữ pháp tiếng Việt* (1997) để nói về một đơn vị ngôn ngữ mà ông gọi là *từ tổ* và định nghĩa đơn vị đó như sau: “hai thực từ ở trong câu có quan hệ với nhau về ý nghĩa và ngữ pháp gọi là từ tổ” (Nguyễn Kim Thản, 1997: 399). Và ông diễn giải ý “có quan hệ về ý nghĩa” như sau: “những đơn vị cấu tạo của từ tổ phải có quan hệ với nhau về ý nghĩa từ vựng. Về mặt này, còn phải kể đến thói quen của từng ngôn ngữ nhất định. Ví dụ, nếu dùng tiếng Việt thì chỉ có thể nói *ngheén cổ*, *kiểng chân*, *neho mắt* chứ không thể nói *ngheén lưng*, *kiểng đùi*, *neho mồm*,...” (Nguyễn Kim Thản, 1997: 399). Ông đã xếp những đơn vị trên vào một tiểu loại của từ tổ động từ. Chúng có cấu trúc gồm động từ chỉ những động tác cụ thể của từng bộ phận cơ thể kết hợp với danh từ chỉ bộ phận cơ thể. Theo ông, các động từ đó là: *bạnh*, *bĩu*, *bước*, *cau*, *co*, *cúi*, *chau*, *chép* (*miệng*), *chìa*, *chóp*, *chộp*, *chòn*, *chúm*, *dang*, *đồng*, *dịu* (*nhíu*), *dựa* (*tựa*), *gật*, *giàng*, *giấu*, *giương* (*mắt*), *gục*, *ghếch*, *há*, *hấp háy*, *hắt* (*hàm*), *khuyu*, *kiểng*, *khom*, *liếc*, *lắc*, *lè*, *lim dim*, *lúu*, *máy* (*mắt*), *mắm*, *mím*, *nắm*, *ngắt*, *ngóc*, *ngheo*, *ngoảnh*, *ngừa*, *ngoạc* (*ngoác*), *nguồn*, *ngoắt*, *ngheén*, *nghién*, *ngước*, *nhắm*, *nhần*, *nháy*, *nhe*, *neho*, *nhếch*, *nhệch*, *nhỏn*, *nhún*, *phùng*, *quắc*, *rit*, *ruổi*, *rụt*, *rướn*, *sịu*, *phườn*, *tặc*, *thè*, *trẻ*, *thót*, *trỗ*, *trố*, *trợn*, *trùng*, *trườn*, *trượt*, *uờn*, *uờn*, *ưa*, *vẩy*, *vênh*, *vểnh*, *vươn*, *xòa*, *xòe*, *xua*, *xoạc*,...; các danh từ chỉ bộ phận cơ thể là: *đầu*, *tóc*, *cổ*, *mặt*, *mắt*, *má*, (*lông*) *mày*, *mồm*, *miệng*, *môi*, *mép*, *râu*, *lưỡi*, *răng*, *hàm*, *tai*, *ngực*, *bụng*, *lưng*, *tay*, *chân*, *gót*, *đầu gối*, *người*, *mình*,... (Nguyễn Kim Thản, 1997: 427). Ngoài ra, ông cho rằng, một số động từ chỉ trạng thái tinh thần như *thần*, *đờ*, *ngẩn*, *ngây*... khi kết hợp với các danh từ như *người*, *mặt*,... và một số động từ chỉ động tác của các bộ phận cơ thể của động vật như *quất*, *quặp*, *cúp*, *cup*, *húc*, *ngoéo nguẩy*, *ve vẩy*,... cũng thuộc loại này. Ông có những nhận xét: “Ý nghĩa của những từ này rất cụ thể, cho nên sự kết hợp của danh từ phụ bị hạn chế nhiều, nhiều động từ chỉ có thể kết hợp với một danh từ duy nhất như *ngheén cổ*, *kiểng chân*, *nháy mắt*,...; một số ít có thể kết hợp với vài ba danh từ như: *cúi đầu*, *cúi mặt*,...” (Nguyễn Kim Thản, 1997: 428). Hoặc, với loại từ tổ động từ có cấu trúc: động từ + tính từ, ông đã kể đến nhóm *khều*, *che*, *vặn*,... “tuy tự thân đã bao hàm ý nghĩa “nhể to hơn”, “làm kín đi”, “làm cho chặt” nhưng vẫn thường hay có tính từ *to*, *kín*, *chặt*,... đặt sau.” (Nguyễn Kim Thản, 1997: 453). Trong loại từ tổ tính từ cũng vậy, Nguyễn Kim Thản đặc biệt lưu ý đến loại từ tổ tính từ + danh từ trong đó, “tính từ có ý nghĩa rất cụ thể và chỉ có khả năng kết hợp một cách hạn chế với một số danh từ (...): *đuôi mắt*, *lòa mắt*, *mù mắt*, *điếc tai*, *sún răng*, *toét mắt*, *hiếng mắt*, *lác mắt*, *hoa mắt*, *gù lưng*, *còng lưng*, *ù tai*, *khàn cổ*,...”.

Có thể nhận ra, trong những tiểu loại từ tổ tự do mà ông miêu tả, có những loại từ tổ (như các ví dụ trên) tương ứng với khái niệm về ngữ đồng hiện mà các nhà nghiên cứu nước ngoài đã nêu.

2.2.2. Về thuật ngữ tương đương với *collocation* trong tiếng Anh, trong tiếng Việt, chưa có một tên gọi thống nhất.

Từ điển thuật ngữ ngôn ngữ học đối chiếu Anh-Việt, Việt-Anh dịch *collocation* là “kết ngôn; ngữ cố định” (Cao Xuân Hạo - Hoàng Dũng, 2005). Trong các nghiên cứu viết bằng tiếng Việt gần đây về *collocation*, đối tượng nghiên cứu đều không phải là tiếng Việt. *Collocation* được gọi là *kết hợp từ* trong tiếng Anh (Nguyễn Thị Thu Hảo, 2018; Nguyễn Thị Minh, Phạm Hiền, 2024), hoặc *kết ngữ* trong tiếng Nhật (Nguyễn Thị Như Ý, 2021).

Trong nghiên cứu này, chúng tôi cũng tạm dùng thuật ngữ *ngữ đồng hiện*. Tên gọi này phản ánh đầy đủ đặc điểm của đơn vị ngôn ngữ này. Trong tiếng Anh, thuật ngữ *collocation* là danh từ phái sinh từ động từ *collocate*, có nghĩa là “sắp xếp vào một chỗ”. Có thể thấy, nghĩa của *collocation* hướng về “vị trí”, về việc “cùng xuất hiện ở một chỗ” của các từ. Do đó, việc sử dụng thuật ngữ “ngữ đồng hiện” là một lựa chọn hợp lý để chỉ đơn vị từ vựng này.

2.3. Phân biệt ngữ đồng hiện và các khái niệm liên quan

Từ những điều đã trình bày trên về khái niệm ngữ đồng hiện trong tiếng Anh và tiếng Việt, có thể thấy, ngữ đồng hiện có những điểm tương đồng và khác biệt với các đơn vị như cụm từ tự do, quán ngữ và thành ngữ.

Về khái niệm, có thể hiểu: *ngữ đồng hiện* là *cụm từ*, gồm ít nhất hai đơn vị từ vựng thường cùng xuất hiện với nhau nhờ mối quan hệ từ vựng hoặc quan hệ ngữ pháp, có nghĩa bằng nghĩa của các thành tố cộng lại, được sử dụng tuân theo thói quen của người bản ngữ, tạo nên cách nói, cách viết tự nhiên.

Về mặt cấu tạo, ngữ đồng hiện luôn gồm một yếu tố cơ bản cộng với một yếu tố kết hợp. Đây là một mối quan hệ không cân xứng. Trong khi đó, các yếu tố cấu tạo nên cụm từ tự do, quán ngữ, thành ngữ có thể cân xứng hoặc không cân xứng.

Ngữ đồng hiện, quán ngữ, thành ngữ đều là những tổ hợp từ được sử dụng theo thói quen, có mức độ cố định nhất định, luôn xuất hiện cùng nhau, mặc dù mức độ gắn kết không như nhau; khác với cụm từ tự do, các yếu tố kết hợp với nhau một cách ngẫu nhiên, không thường xuyên xuất hiện cùng nhau.

Về mặt ngữ nghĩa, ngữ đồng hiện giống cụm từ tự do và quán ngữ ở chỗ: nghĩa của kết hợp từ, cụm từ tự do và quán ngữ đều là nghĩa của các thành tố cộng lại; khác với nghĩa của thành ngữ, không phải là nghĩa của các thành tố cộng lại.

Về mặt chức năng, ngữ đồng hiện khác quán ngữ ở chỗ: chức năng của ngữ đồng hiện là tạo nên các ngữ danh từ, ngữ động từ, ngữ tính từ,...; của quán ngữ là đánh dấu các hành vi ngôn ngữ khác nhau (phỏng đoán, phủ định, thừa nhận, đưa đẩy, rào đón,...).

Để có cái nhìn rõ hơn, những điều trên có thể lập thành bảng sau:

| Khái niệm     | Đặc điểm cốt lõi                                                                                                                                                                                  | Ví dụ (tiếng Anh)                             | Ví dụ (tiếng Việt)                        |
|---------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|-------------------------------------------|
| Ngữ đồng hiện | Sự kết hợp mang tính thói quen, ý nghĩa các từ riêng lẻ vẫn giữ nguyên nhưng tổ hợp trở nên tự nhiên hơn.                                                                                         | <i>make a decision</i><br>(đưa ra quyết định) | <i>giải quyết vấn đề</i>                  |
| Cụm từ tự do  | Tổ hợp từ vựng có tính dự đoán thấp; các từ có thể kết hợp với nhau theo nguyên tắc ngữ pháp mà không tạo ra sự cố định.                                                                          | <i>new book,</i><br><i>blue car</i>           | <i>cái ghế mới,</i><br><i>con mèo đen</i> |
| Quán ngữ      | Sự kết hợp mang tính thói quen, ý nghĩa các từ riêng lẻ vẫn giữ nguyên, chức năng của quán ngữ là đánh dấu các hành vi ngôn ngữ khác nhau (phỏng đoán, phủ định, thừa nhận, đưa đẩy, rào đón,...) | <i>in general</i>                             | <i>nhìn chung,</i><br><i>nói tóm lại</i>  |
| Thành ngữ     | Ý nghĩa không thể suy ra từ ý nghĩa của các từ cấu thành. Ý nghĩa mang tính ẩn dụ cao.                                                                                                            | <i>kick the bucket</i><br>(chết)              | <i>chân ướt chân ráo</i>                  |

3. Các loại hình ngữ đồng hiện

3.1. Phân loại ngữ đồng hiện trong tiếng Anh

3.1.1. Phân loại ngữ đồng hiện theo cấu trúc

Hausmann (Hausmann, F. J. 1989: 1010) chia các ngữ đồng hiện thành sáu nhóm:

- 1) tính từ + danh từ (*heavy smoker*/người nghiện thuốc lá nặng),
- 2) danh từ + động từ (*storm - rage*/con bão - cơn thịnh nộ),
- 3) danh từ + danh từ (*piece of advice*/lời khuyên),
- 4) trạng từ + tính từ (*deeply disappointed*/thất vọng sâu sắc),
- 5) động từ + trạng từ (*severely criticize*/ chỉ trích nặng nề),
- 6) động từ + danh từ (đối tượng) (*stand a chance*/có cơ hội).

Cũng trên tiêu chí này, từ điển *Oxford Collocations Dictionary for Students of English* chia thành

13 loại ngữ đồng hiện sau:

- 1) adjective + noun (tính từ + danh từ): *bright/harsh/ intense/strong light* (ánh sáng rực rỡ/gay gắt/mạnh/chói);
- 2) quantifier + noun (số từ + danh từ): *a beam/ray of light* (chùm/tia sáng);
- 3) verb + noun (động từ + danh từ): *light gleams/ glows/ shines* (ánh sáng lấp lờ/rực rỡ/tỏa sáng);
- 4) noun + noun (danh từ + danh từ): *a light source* (nguồn sáng);
- 5) preposition + noun (giới từ + danh từ): *by the light of the moon* (dưới ánh trăng);
- 6) noun + preposition (danh từ + giới từ): *the light from the window* (ánh sáng từ cửa sổ);
- 7) verb + adverb (động từ + trạng từ): *choose carefully* (chọn cẩn thận);
- 8) verb + verb (động từ + động từ): *be free to choose* (tự do lựa chọn);
- 9) verb + preposition (động từ + giới từ): *choose between two things* (chọn giữa hai vật);
- 10) verb + adjective (động từ + tính từ): *make/keep/declare sth safe* (làm cho/giữ/ tuyên bố cái gì an toàn);
- 11) adverb + adjective (trạng từ + tính từ): *perfectly/ not entirely/ environmentally safe* (an toàn tuyệt đối/ không hoàn toàn/về mặt môi trường);
- 12) adjective + preposition (tính từ + giới từ): *safe from attack* (an toàn khỏi bị tấn công);
- 13) plus short phrases including the headword (những mệnh đề ngắn có chứa từ đầu mục): *the speed of light, pick and choose, safe and sound* (tốc độ ánh sáng, lựa chọn kĩ càng, an toàn và khỏe mạnh).

### 3.1.2. Phân loại ngữ đồng hiện dựa trên tầm quan trọng ngữ nghĩa

Theo Benson, Benson & Ilson (1986, 1997), ngữ đồng hiện có thể được chia thành hai nhóm lớn:

- Ngữ đồng hiện ngữ pháp (grammatical collocations): ngữ đồng hiện có một thành phần là từ vựng (danh từ, động từ, tính từ) và thành phần kia là từ chức năng (giới từ, liên từ). Ví dụ: *Depend on, good at, by chance*.

- Ngữ đồng hiện từ vựng (lexical collocations): kết hợp giữa các từ thực. Loại này là đối tượng chính của hầu hết các nghiên cứu về ngữ đồng hiện. Ví dụ: *Catch a cold, launch a missile*.

### 3.1.3. Phân loại ngữ đồng hiện dựa trên mức độ kết hợp

Một số từ điển như *Oxford Collocations Dictionary for Students of English* chia thành:

- Các ngữ đồng hiện yếu (fairly weak) như *see a film* (xem phim), *an enjoyable holiday* (kì nghỉ thú vị), *extremely complicated* (phức tạp vô cùng);
- Các ngữ đồng hiện chặt-trung bình (medium-strength) như *see a doctor* (gặp bác sĩ), *direct equivalent* (tương đương trực tiếp), *highly intelligent* (trí tuệ cao)
- Các ngữ đồng hiện chặt (the strongest and most restricted) như *see reason* (nhận ra), *burning ambition* (tham vọng mãnh liệt), *blindingly obvious* (rõ ràng cực kì),...

### 3.2. Phân loại ngữ đồng hiện trong tiếng Việt

Tuy có sự khác biệt về loại hình ngôn ngữ, trong tiếng Việt, có thể áp dụng các tiêu chí phân loại tương tự các tiêu chí phân loại ngữ đồng hiện trong tiếng Anh. Những khác biệt đó dẫn đến việc phân loại ngữ đồng hiện không hoàn toàn đồng nhất nhưng về cơ bản, các tiêu chí cấu trúc, tầm quan trọng ngữ nghĩa, mức độ kết hợp vẫn mang lại hiệu quả khi biệt các loại ngữ đồng hiện.

#### 3.2.1. Theo tiêu chí cấu trúc:

Theo tiêu chí này, trong tiếng Việt, có thể có một số cấu trúc sau:

- 1) danh từ + tính từ: *ánh sáng rực rỡ/gay gắt/chói*;
- 2) số từ + danh từ: *chùm/tia sáng*;
- 3) động từ + danh từ: *chiếu sáng*;
- 4) danh từ + danh từ: *nguồn sáng*;
- 5) giới từ + danh từ: *dưới ánh trăng*;

- 6) danh từ + giới từ: *ánh sáng từ cửa sổ*;
- 7) động từ + tính từ: *chọn cẩn thận, giữ an toàn*;
- 8) động từ + động từ: *đi học, đi làm,...*
- 9) động từ + giới từ: *chọn giữa hai vật*;

### 3.2.2. Theo tiêu chí tầm quan trọng ngữ nghĩa

- Ngữ đồng hiện ngữ pháp: ngữ đồng hiện có một thành phần là từ thực (danh từ, động từ, tính từ) và thành phần kia là từ chức năng (ở đây là giới từ). Ví dụ: *mang đến, trèo lên,...*
- Ngữ đồng hiện từ vựng: ngữ đồng hiện bao gồm hai hoặc nhiều từ thực. Ví dụ: *leo núi, núi đá, núi cao,...*

### 3.2.3. Theo tiêu chí mức độ kết hợp

Theo mức độ kết hợp, có ba loại: (1) ngữ đồng hiện chặt; (2) ngữ đồng hiện chặt-trung bình và (3) ngữ đồng hiện yếu.

**Ngữ đồng hiện chặt:** là những kết hợp giữa từ cơ bản với một yếu tố duy nhất hoặc hai yếu tố. Loại ngữ đồng hiện này mang tính văn hoá cao, phản ánh đặc trưng cách dùng từ ngữ của người bản ngữ. Ví dụ, các ngữ đồng hiện chặt như: *nghecks cở, kiểng chân, chó sửa,...*

Trong *Từ điển tiếng Việt* (2006), các từ này được giải thích như sau:

**nghecks đgt.** Vươn cao cở lên. *Cở nghecks lên để nhìn. Nghecks cở. Nghecks đầu.*

**kiểng đgt.** (thường nói kiểng chân, kiểng gót). Tự nâng cao người thẳng lên trên đầu mũi bàn chân, gót không chạm mặt nền. *Kiểng chân lên để nhìn cho rõ. Đi kiểng gót.*

**sửa đgt.** (Chó) kêu to, thường khi đánh hơi thấy có người hay vật lạ.

Có thể thấy, sự kết hợp chặt này thể hiện ở chỗ các động từ, tính từ này chỉ là những hoạt động hoặc tính chất của riêng từ cơ bản đó. Điều đó dẫn đến việc, các nhà từ điển thường phải đề cập đến từ cơ bản trong lời giải thích nghĩa của các động từ, tính từ đó. Loại kết hợp này thường gặp giữa những từ ngữ chỉ bộ phận cơ thể của người, động vật với các hoạt động của các bộ phận đó như trong phần nghiên cứu của tác giả Nguyễn Kim Thản đã trình bày bên trên (mục 2.2.1).

**Ngữ đồng hiện chặt - trung bình:** là kết hợp giữa từ cơ bản với một vài yếu tố. Ví dụ cho kiểu ngữ đồng hiện này là sự kết hợp giữa động từ có hướng và các từ chỉ hướng. Nhóm động từ có hướng là những động từ diễn tả sự vận động hoặc hành động của một người hoặc một vật di chuyển theo một hướng cụ thể trong không gian, thường kết hợp với các từ chỉ hướng: *ra, vào, lên, xuống, đi, lại,...* Một số động từ thuộc loại này có thể kể đến như: *mang, khiêng, chạy, bò, trườn, nhìn, trông, vọng, truyền,...* Hoặc kết hợp giữa các động từ nhận thức với một số từ như: *nhìn thấy, nhìn ra, nhìn được,...* ; *nghe thấy, nghe ra, nghe được,...*

**Ngữ đồng hiện yếu:** là những khả năng kết hợp giữa đơn vị cơ bản với các từ loại khác dựa trên các thành tố nghĩa chung giữa đơn vị cơ bản với yếu tố kết hợp.

Ví dụ: **núi đt.** Địa hình lồi, sườn dốc, nổi cao lên trên mặt đất, thường cao trên 200 mét.

Với tư cách là đơn vị cơ bản, **núi** có thể kết hợp với danh từ, tính từ như trong các ví dụ sau:

**Núi + danh từ:** *núi đá, núi đất, núi lửa, núi băng,...*

**Núi + tính từ:** *núi cao, núi hiểm trở, núi hùng vĩ, núi nhấp nhô, núi trập trùng,...*

Với tư cách là yếu tố kết hợp, **núi** có thể được một số danh từ, động từ, tính từ, giới từ,... kết hợp cùng như trong các ví dụ sau:

**Danh từ + núi:** *chân núi, chóp núi, dải núi, dãy núi, đỉnh núi, hòn núi, khe núi, lưng chừng núi, miền núi, mỏm núi, ngọn núi, quả núi, rặng núi, sườn núi, vách núi, vùng núi; gió núi, ốc núi, phố núi, thần núi,...*

**Động từ + núi:** *leo núi, đi núi, khuất núi, qua núi, vào núi, xuống núi,...*

**Tính từ + núi:** *cao như núi*

**Giới từ + núi:** *trên núi.*

Có thể thấy, *núi* có thể đóng vai là đơn vị cơ bản, cũng có thể đóng vai là yếu tố kết hợp. Dựa trên từ bao “địa hình”, chúng ta có các kết hợp từ: *núi đá, núi đất, núi lửa, núi băng*. Dựa trên nét nghĩa “nổi cao lên trên mặt đất”, chúng ta có các kết hợp từ: danh từ + *núi* (*chóp núi, đỉnh núi,...*), động từ + *núi* (*leo núi, xuống núi,...*); *núi* + tính từ (*núi cao,...*); tính từ + *núi* (*cao như núi*), giới từ + *núi* (*trên núi*),... đã liệt kê ở trên.

#### 4. Kết luận

Bài viết đã tìm hiểu các quan niệm về ngữ đồng hiện của một số tác giả trên thế giới và ở Việt Nam cùng với cách phân loại chúng. Kết quả cho thấy, trong tiếng Việt, cũng như trong các ngôn ngữ khác, ngữ đồng hiện mang những đặc điểm tương tự nhau. Đó là đơn vị từ vựng bao gồm một yếu tố cơ bản và một yếu tố kết hợp. Yếu tố cơ bản có thể là danh từ, động từ, tính từ,...; yếu tố kết hợp là những từ loại khác. Về kiểu loại, ngữ đồng hiện có thể chia thành nhiều loại nhỏ theo các tiêu chí khác nhau như cấu trúc, tầm quan trọng ngữ nghĩa hay mức độ kết hợp. Các ngữ đồng hiện phản ánh thói quen sử dụng ngôn ngữ và cách diễn đạt của người bản ngữ nên mang tính văn hoá cao.

Việc nghiên cứu về đơn vị ngôn ngữ này trong tiếng Việt cần được tiến hành một cách đầy đủ, kĩ lưỡng hơn để có thể mô tả một cách triệt để về loại hình, đặc điểm từ vựng, ngữ pháp, vai trò, chức năng của chúng. Trên cơ sở đó, chúng ta có thể thiết lập được một bảng từ cơ sở cùng với các ngữ đồng hiện của các từ cơ sở đó, hướng đến việc giảng dạy tiếng Việt cũng như biên soạn một cuốn *Từ điển ngữ đồng hiện tiếng Việt* giúp cho học sinh người Việt cũng như người nước ngoài có thể học tiếng Việt một cách thuận lợi hơn và có thể sử dụng tiếng Việt một cách chuẩn xác.

#### TÀI LIỆU THAM KHẢO

##### Tiếng Việt

1. Nguyễn Thị Thu Hào (2018). *Từ cuốn Từ điển kết hợp từ của Oxford đến ý tưởng về việc xây dựng Từ điển kết hợp từ trong tiếng Việt*. Từ điển học và Bách khoa thư, số 5 (55), tr. 28-34.
2. Cao Xuân Hạo, Hoàng Dũng (2005). *Từ điển thuật ngữ ngôn ngữ học đối chiếu Anh Việt - Việt Anh*. NXB Khoa học xã hội.
3. Nguyễn Thị Minh, Phạm Hiền (2024). *Thực trạng tiếp nhận và sử dụng kết hợp từ trong các bài viết học thuật của sinh viên năm thứ tư ngành Ngôn ngữ Anh tại một trường đại học ở Hà Nội*. Tạp chí Khoa học và Công nghệ - Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội, tr. 84-90.
4. Nguyễn Kim Thân (1997). *Nghiên cứu ngữ pháp tiếng Việt*. NXB Giáo dục.
5. Nguyễn Thị Như Ý (2021). *Kết ngữ và ứng dụng trong nghiên cứu giảng dạy tiếng Nhật*. Tạp chí Khoa học và Công nghệ - Đại học Đà Nẵng, Vol.19, No 10, tr. 37-42.
6. Hoàng Phê (chủ biên) (2006). *Từ điển tiếng Việt*. NXB Đà Nẵng.

##### Tiếng nước ngoài

7. Benson, Benson & Ilson (2009). *Dictionary of English Word Combinations* (BBI).
8. Brown, Keith (Editor-in-Chief) (2006). *The Encyclopedia of Language and Linguistics*. The first edition of ELL, Ron Asher (Editor) (1993), Copyright © 2006 Elsevier Ltd.
9. Firth, J. R. (1951). *Modes of Meaning*. In: Essays and Studies, The English Association.
10. Firth, J. R. (1957). A synopsis of linguistic theory, 1930-1955, in *Papers in Linguistics 1934-1951*. London: Oxford University Press. tr. 168-205. Cũng in: Firth, J. R. (1962). A synopsis of linguistic theory, 1930-1955, in *Studies in Linguistic Analysis*. Basil Blackwell, pp. 1-32.
11. Hausmann F. J. (1989). *Le dictionnaire de collocations*. In Hausmann F.J., Reichmann O., Wiegand H.E., Zgusta L. (eds), *Wörterbücher: ein internationales Handbuch zur Lexicographie*. Dictionaries. Dictionnaires. Berlin/New-York, De Gruyter, 1010-1019.
12. Deuter, Margaret; Greenan, James; Noble, Joseph,...(editors) (2003), *Oxford collocations dictionary for students of English*. Oxford university press, Fifth impression. Printed in China, 897p + 16p Study page.
14. Rundell, M. (2010). *Macmillan Collocations Dictionary for Learners of English*. Oxford: Macmillan Publishers Ltd.
15. Sinclair, J. (1991). *Corpus, Concordance, Collocation*. Oxford University Press.
16. Sinclair, J. (1996). *The Search for Units of Meaning*. Textus IX, pp. 75-106.
17. Sinclair, J. (2004). *Trust the Text: Language, Corpus and Discourse*. Routledge.